

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 18 THÁNG 9 NĂM 2026

| STT      |  | Khách hàng                         | Ngày làm TB | Số TB   | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện     | Loại than | SL làm TB      | SL thực rút    | SL còn lại     | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                                    |
|----------|--|------------------------------------|-------------|---------|-----------------|---------------------|-----------|----------------|----------------|----------------|-----------|------------------|------------------------------------|
|          |  | <b>TỔNG CỘNG</b>                   |             |         |                 |                     |           | <b>609 649</b> | <b>102 026</b> | <b>507 623</b> |           |                  |                                    |
| <b>I</b> |  | <b>CẢNG CHÍNH</b>                  |             |         |                 |                     |           | <b>103 378</b> | <b>4 931</b>   | <b>98 447</b>  |           |                  |                                    |
|          |  | <i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i> |             |         |                 |                     |           | <i>1 100</i>   | <i>1 085</i>   | <i>15</i>      |           |                  |                                    |
| 1        |  | VẬN TẢI THỦY                       | 10/9        | 2296/9  | 17/9            | BN 1826             | CỤC XỔ 1C | 1 100          | 1 085          | 15             | 17/9      | TD               |                                    |
|          |  | <i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>  |             |         |                 |                     |           | <i>7 556</i>   | <i>3 846</i>   | <i>3 710</i>   |           |                  |                                    |
| 1        |  | CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA           | 16/9        | 2360/9  | 26/9            | MINH TẤN 18         | CÁM 5A.1  | 3 700          | 3 293          | 407            | RÓT DỖ    | PTCB             |                                    |
| 2        |  | ĐTTM & DỊCH VỤ                     | 14/9        | 2350/9  | 21/9            | HN 2556             | CÁM 4A.1  | 2 656          | 553            | 2 103          | RÓT DỖ    | TD               | Thay TBRT số 2199/8                |
| 3        |  | DVVT QUẢNG NINH                    | 11/9        | 2303/9  | 18/9            | BN 0959             | CỤC XỔ 1C | 1 200          |                | 1 200          |           | TD               |                                    |
|          |  | <i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i> |             |         |                 |                     |           | <i>94 722</i>  |                | <i>94 722</i>  |           |                  |                                    |
| 1        |  | ĐIỆN VINH TÂN 1                    | 13/7        | 455B/7  |                 | VIỆT THUẬN 26-01    | CÁM 6A.1  | 25 600         |                | 25 600         |           | HỘ LỚN           | Thay TBRT số 455/7<br>TTCO: 25.600 |
| 2        |  | NHÔM LÂM ĐÔNG                      | 14/9        | 2346/9  | 24/9            | VIỆT THUẬN 12-05    | CÁM 5A.1  | 6 500          |                | 6 500          |           | HỘ LỚN           |                                    |
| 3        |  | NHÔM ĐẮK NÔNG                      | 14/9        | 2345/9  | 24/9            | VIỆT THUẬN 12-05    | CÁM 5A.1  | 6 500          |                | 6 500          |           | HỘ LỚN           |                                    |
| 4        |  | ĐIỆN VŨNG ÁNG                      | 17/9        | 573/9   |                 | TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN | CÁM 5A.10 | 23 300         |                | 23 300         |           | HỘ LỚN           | TTCO; 10.300<br>CLM: 13.000        |
| 5        |  | XNK THAN                           | 15/9        | 2351/9  | 22/9            | HẢI ĐĂNG 68         | CÁM 6A.1  | 5 800          |                | 5 800          |           | PTCB             |                                    |
| 6        |  | KDT HẢI PHÒNG                      | 16/9        | 2361/9  | 26/9            | BN 2329             | CÁM 6B.1  | 1 500          |                | 1 500          |           | PTCB             |                                    |
| 7        |  | CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA           | 16/9        | 2364/9  | 26/9            | HẢI NAM 189         | CÁM 5A.1  | 4 000          |                | 4 000          |           | PTCB             |                                    |
| 8        |  | TRƯỜNG ANH 888                     | 14/9        | 2184/9  | 21/9            | BN 2005             | CÁM 4B.1  | 1 542          |                | 1 542          |           | TD               | GIA HẠN L2                         |
| 9        |  | VẬN TẢI THỦY                       | 13/9        | 2144/8  | 20/9            | BN 2706             | CÁM 4B.1  | 1 600          |                | 1 600          |           | TD               | GIA HẠN L3                         |
| 10       |  | DVVT QUẢNG NINH                    | 14/9        | 2142/8  | 21/9            | BN 1798             | CÁM 4B.1  | 1 300          |                | 1 300          |           | TD               | GIA HẠN L2                         |
| 11       |  | DVVT QUẢNG NINH                    | 14/9        | 2221/8  | 21/9            | HN 2402             | CÁM 4B.1  | 1 900          |                | 1 900          |           | TD               | GIA HẠN L2                         |
| 12       |  | TRƯỜNG ANH 888                     | 16/9        | 2275/9  | 23/9            | BN 2615             | CỤC XỔ 1C | 1 200          |                | 1 200          |           | TD               | GIA HẠN L1                         |
| 13       |  | VT & KDT                           | 8/9         | 2279/9  | 15/9            | BN 2668             | CỤC XỔ 1C | 1 050          |                | 1 050          |           | TD               |                                    |
| 14       |  | VẬN TẢI THỦY                       | 13/9        | 2143/8  | 20/9            | BN 2115             | CÁM 4B.1  | 1 400          |                | 1 400          |           | TD               | GIA HẠN L3                         |
| 15       |  | XNK ANH KHOA                       | 14/9        | 2340/9  | 21/9            | HP 6863             | CÁM 4A.1  | 2 310          |                | 2 310          |           | TD               |                                    |
| 16       |  | SX & TM THAN UÔNG BÍ               | 14/9        | 2347/9  | 21/9            | BN 2196             | CỤC XỔ 1C | 1 200          |                | 1 200          |           | TD               |                                    |
| 17       |  | CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA           | 15/9        | 2274B/9 | 22/9            | BN 0719             | CỤC XỔ 1C | 1 160          |                | 1 160          |           | TD               | Thay TBRT số 2274/9                |
| 18       |  | XNK THAN                           | 15/9        | 2356/9  | 22/9            | BN 2366             | CÁM 4B.1  | 1 900          |                | 1 900          |           | TD               |                                    |

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 18 THÁNG 9 NĂM 2026

| STT       |  | Khách hàng                          | Ngày làm TB | Số TB  | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện    | Loại than  | SL làm TB      | SL thực rút   | SL còn lại    | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                                                |
|-----------|--|-------------------------------------|-------------|--------|-----------------|--------------------|------------|----------------|---------------|---------------|-----------|------------------|------------------------------------------------|
| 19        |  | SX & TM THAN UỐNG BÍ                | 16/9        | 2365/9 | 23/9            | HP 6863            | CÁM 4A.1   | 2 200          |               | 2 200         |           | TD               |                                                |
| 20        |  | MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH             | 16/9        | 2363/9 | 23/9            | NB 8530            | CỤC XÔ 1C  | 1 200          |               | 1 200         |           | TD               |                                                |
| 21        |  | TRƯỜNG ANH 888                      | 16/9        | 2185/8 | 23/9            | BN 2203            | CÁM 4B.1   | 1 560          |               | 1 560         |           | TD               | GIA HẠN L1                                     |
|           |  | <b>Tàu chuyển tải</b>               |             |        |                 |                    |            | <b>118 950</b> | <b>45 806</b> | <b>73 144</b> |           |                  |                                                |
|           |  | <i>Tàu đã làm hàng</i>              |             |        |                 |                    |            |                |               |               |           |                  |                                                |
|           |  | <i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>   |             |        |                 |                    |            | <b>72 600</b>  | <b>45 806</b> | <b>26 794</b> |           |                  |                                                |
| 1         |  | ĐIỆN DUYÊN HẢI                      | 27/8        | 525B/8 |                 | VINACOMIN 30-01    | CÁM 6A.14  | 26 600         | 21 306        | 5 294         | ĐỎ        | HỘ LỚN           | TTCO: 17.977<br>TTHG: 9.000<br>Thay TBRT 525/8 |
| 2         |  | ĐIỆN DUYÊN HẢI                      | 15/9        | 558B/9 |                 | VIỆT THUẬN 235-05  | CÁM 6A.14  | 23 000         | 18 800        | 4 200         | ĐỎ        | HỘ LỚN           | CLM: 12.000<br>TTHG: 11.000<br>Thay TBRT 558/9 |
| 3         |  | ĐIỆN VĨNH TÂN 1                     | 13/9        | 567/9  |                 | QUANG VINH DIAMOND | CÁM 6A.1   | 23 000         | 5 700         | 17 300        | ĐỎ        | HỘ LỚN           | TTHG: 20.000<br>KVCP: 3.000                    |
|           |  | <i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i> |             |        |                 |                    |            | <b>46 350</b>  |               | <b>46 350</b> |           |                  |                                                |
| 1         |  | ĐIỆN VŨNG ÁNG                       | 13/9        | 570/9  |                 | VIỆT THUẬN 235     | CÁM 5A.14  | 22 750         |               | 22 750        |           | HỘ LỚN           | KDTC: 7.000<br>CLM: 15.750                     |
| 2         |  | ĐIỆN VĨNH TÂN                       | 17/9        | 572/9  |                 | GOLDEN STAR        | CÁM 6A.1   | 23 600         |               | 23 600        |           | HỘ LỚN           | TTHG: 20.000<br>KVCP: 3.600                    |
| <b>II</b> |  | <b>KHO G9-HÓA CHẤT</b>              |             |        |                 |                    |            | <b>73 351</b>  | <b>12 430</b> | <b>60 921</b> |           |                  |                                                |
|           |  | <i>Tàu đã làm hàng</i>              |             |        |                 |                    |            | <b>10 319</b>  | <b>10 263</b> | <b>56</b>     |           |                  |                                                |
| 1         |  | KDT HÀ BẮC                          | 13/9        | 2335/9 | 23/9            | BN 2369            | CÁM 7B     | 2 400          | 2 395         | 5             | 17/9      | PTCB             | NGUỒN CS                                       |
| 2         |  | KDT HÀ BẮC                          | 14/9        | 2344/9 | 24/9            | BN 1313            | CÁM 7B     | 1 845          | 1 836         | 9             | 17/9      | PTCB             | NGUỒN CS                                       |
| 3         |  | KDT MIỀN BẮC                        | 14/9        | 2342/9 | 24/9            | HP 4910            | CÁM 7C     | 2 155          | 2 147         | 8             | 17/9      | PTCB             | NGUỒN ĐN-C6                                    |
| 4         |  | THAN MIỀN NAM                       | 10/9        | 2297/9 | 17/9            | TRẦN GIA 09        | CÁM 8A     | 1 930          | 1 919         | 11            | 17/9      | TD               | NGUỒN ĐN-C6                                    |
| 5         |  | TRƯỜNG ANH 888                      | 12/9        | 2319/9 | 19/9            | HP 4086            | CÁM 8A     | 1 989          | 1 965         | 24            | 17/9      | TD               | NGUỒN CS                                       |
|           |  | <i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>   |             |        |                 |                    |            | <b>6 325</b>   | <b>2 168</b>  | <b>4 157</b>  |           |                  |                                                |
| 1         |  | KDT HÀ BẮC                          | 14/9        | 2343/9 | 24/9            | BN 2555            | CÁM 7B     | 2 950          | 2 168         | 782           | RÓT ĐỎ    | PTCB             |                                                |
| 2         |  | KDT BẮC TRUNG BỘ                    | 12/9        | 2312/9 | 19/9            | NB 2952            | CÁM 8A     | 1 000          |               | 1 000         |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6                                    |
| 3         |  | XDCN MỎ                             | 17/9        | 2373/9 | 24/9            | BN 1883            | CỤC ĐON 8C | 1 200          |               | 1 200         |           | TD               | NGUỒN HL<br>Thay TBRT 2264/9                   |
| 4         |  | XNK ANH KHOA                        | 16/9        | 2368/9 | 23/9            | HP 5097            | CỤC XÔ 1C  | 1 175          |               | 1 175         |           | TD               | NGUỒN KC                                       |
|           |  | <i>Tàu đã làm lệnh</i>              |             |        |                 |                    |            | <b>56 707</b>  |               | <b>56 707</b> |           |                  |                                                |

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 18 THÁNG 9 NĂM 2026

| STT |  | Khách hàng           | Ngày làm TB | Số TB  | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện | Loại than  | SL làm TB | SL thực rút | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                              |
|-----|--|----------------------|-------------|--------|-----------------|-----------------|------------|-----------|-------------|------------|-----------|------------------|------------------------------|
| 1   |  | KDT BẮC TRUNG BỘ     | 6/9         | 2256/9 | 16/9            | NB 8305         | CẨM 7B     | 3 100     |             | 3 100      |           | PTCB             |                              |
| 2   |  | KDT BẮC TRUNG BỘ     | 16/9        | 2362/9 | 26/9            | VŨ ĐÌNH 08      | CẨM 7B     | 3 350     |             | 3 350      |           | PTCB             |                              |
| 3   |  | TRƯỜNG ANH 888       | 12/9        | 2116/8 | 19/9            | AN VINH 68      | CẨM 8A     | 2 150     |             | 2 150      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN LẦN 3 |
| 4   |  | DVVT QUẢNG NINH      | 11/9        | 2044/8 | 18/9            | BN 2388         | CẨM 8A     | 1 500     |             | 1 500      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN LẦN 3 |
| 5   |  | CP VẬN TẢI THỦY      | 12/9        | 2154/8 | 19/9            | HD 1818         | CẨM 8A     | 1 981     |             | 1 981      |           | TD               | NGUỒN CS<br>GIA HẠN L2       |
| 6   |  | DVVT QUẢNG NINH      | 12/9        | 2191/8 | 19/9            | BN 2189         | CỤC XỎ 1B  | 1 100     |             | 1 100      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L2    |
| 7   |  | THÁI SƠN HP          | 17/9        | 2276/9 | 24/9            | HN 2187         | CẨM 8A     | 1 170     |             | 1 170      |           | TD               | NGUỒN CS<br>GIA HẠN L1       |
| 8   |  | CBT QUẢNG NINH       | 8/9         | 2269/9 | 15/9            | QN 9459         | CẨM 8A     | 1 600     |             | 1 600      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6                  |
| 9   |  | XNK THAN             | 17/9        | 2283/9 | 24/9            | BN 0757         | CỤC XỎ 1B  | 1 100     |             | 1 100      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L1    |
| 10  |  | THAN SỐNG HỒNG       | 10/9        | 2172/8 | 17/9            | QN 8547         | CẨM 8A     | 996       |             | 996        |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L2    |
| 11  |  | THÁI SƠN HP          | 10/9        | 2295/9 | 17/9            | QN 7618         | CỤC ĐON 8C | 1 200     |             | 1 200      |           | TD               | NGUỒN HL                     |
| 12  |  | VT & KDT             | 11/9        | 2304/9 | 18/9            | BN 1816         | CỤC XỎ 1C  | 1 050     |             | 1 050      |           | TD               | Thay TBRT 2279/9             |
| 13  |  | DVVT QUẢNG NINH      | 11/9        | 2303/9 | 18/9            | BN 0959         | CỤC XỎ 1C  | 1 200     |             | 1 200      |           | TD               |                              |
| 14  |  | THÁI SƠN HP          | 11/9        | 2302/9 | 18/9            | HP 7266         | CẨM 8A     | 1 100     |             | 1 100      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6                  |
| 15  |  | THAN MIỀN TRUNG      | 12/9        | 2313/9 | 19/9            | VIỆT TRUNG 68   | CẨM 8A     | 1 980     |             | 1 980      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6                  |
| 16  |  | THAN SỐNG HỒNG       | 12/9        | 2311/9 | 19/9            | BN 1626         | CẨM 8A     | 917       |             | 917        |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6                  |
| 17  |  | ĐTTM & DỊCH VỤ       | 12/9        | 2310/9 | 19/9            | HD 2225         | CẨM 8A     | 1 040     |             | 1 040      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6                  |
| 18  |  | XNK ANH KHOA         | 12/9        | 2320/9 | 19/9            | BN 3046         | CẨM 8A     | 1 803     |             | 1 803      |           | TD               | NGUỒN CS                     |
| 19  |  | XNK THAN             | 14/9        | 2220/8 | 21/9            | BN 3040         | CẨM 8A     | 1 000     |             | 1 000      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L1    |
|     |  |                      |             |        |                 |                 | CẨM 8A     | 964       |             | 964        |           | TD               | NGUỒN CS<br>GIA HẠN L1       |
| 20  |  | XNK ANH KHOA         | 17/9        | 2205/8 | 24/9            | VP 2882         | CẨM 8A     | 1 960     |             | 1 960      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L3    |
| 21  |  | ĐTTM & DỊCH VỤ       | 14/9        | 2208/8 | 21/9            | BN 1468         | CỤC XỎ 1C  | 1 150     |             | 1 150      |           | TD               | NGUỒN MD<br>GIA HẠN L2       |
| 22  |  | XNK ANH KHOA         | 14/9        | 2194/8 | 21/9            | QN 8531         | CẨM 8A     | 1 350     |             | 1 350      |           | TD               | NGUỒN CS<br>GIA HẠN L2       |
| 23  |  | SX & TM THAN UỐNG BỈ | 14/9        | 2166/8 | 21/9            | BN 1997         | CỤC XỎ 1A  | 550       |             | 550        |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L2    |
|     |  |                      |             |        |                 |                 | CỤC XỎ 1B  | 550       |             | 550        |           |                  |                              |
| 24  |  | HÀNG HẢI VIỆT NAM    | 14/9        | 2217/8 | 21/9            | NB 8707         | CẨM 8A     | 1 500     |             | 1 500      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L2    |
| 25  |  | XNK VTA              | 15/9        | 2352/9 | 22/9            | BN 2212         | CẨM 8A     | 1 920     |             | 1 920      |           | TD               | Thay TBRT 2219/8             |
| 26  |  | XDCN MỎ              | 15/9        | 2354/9 | 22/9            | HD 9189         | CẨM 8A     | 2 200     |             | 2 200      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6                  |
| 27  |  | THÁI SƠN HP          | 15/9        | 2353/9 | 22/9            | NB 6735         | CẨM 8A     | 3 180     |             | 3 180      |           | TD               |                              |

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 18 THÁNG 9 NĂM 2026

| STT |  | Khách hàng                 | Ngày làm TB | Số TB  | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện      | Loại than       | SL làm TB | SL thực rút | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                           |
|-----|--|----------------------------|-------------|--------|-----------------|----------------------|-----------------|-----------|-------------|------------|-----------|------------------|---------------------------|
| 28  |  | VT & KDT                   | 16/9        | 2204/9 | 23/9            | BN 2936              | CẨM 8A          | 1 931     |             | 1 931      |           | TD               | NGUỒN ĐN - C6 GIA HẠN L2  |
| 29  |  | MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH    | 16/9        | 2367/9 | 23/9            | NB 8308              | CẨM 8A          | 3 100     |             | 3 100      |           | TD               | NGUỒN CS THAY TBRT 2315/9 |
| 30  |  | MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH    | 16/9        | 2369/9 | 23/9            | BN 0719              | CỤC XỔ 1B       | 1 100     |             | 1 100      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6               |
| 31  |  | XDCN MỎ                    | 16/9        | 2366/9 | 23/9            | QN 7877              | CẨM 8A          | 1 966     |             | 1 966      |           | TD               | NGUỒN CS                  |
| 32  |  | TRƯỜNG ANH 888             | 17/9        | 2372/9 | 24/9            | HD 2266              | CẨM 8A          | 1 979     |             | 1 979      |           | TD               | NGUỒN CS                  |
| 33  |  | XNK VTA                    | 17/9        | 2374/9 | 24/9            | HD 2099              | CẨM 8A          | 1 970     |             | 1 970      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6               |
| III |  | KHO BẢO NGUYỄN             |             |        |                 |                      |                 | 4 740     | 2 355       | 2 385      |           |                  |                           |
|     |  | Tàu đã làm hàng            |             |        |                 |                      |                 | 2 360     | 2 355       | 5          |           |                  |                           |
| 1   |  | ĐIỆN PHẢ LẠI               | 12/9        | 566/9  | 22/9            | TĐ 01-1              | CẨM 5A.10       | 2 360     | 2 355       | 5          | 17/9      | HỘ LỚN           |                           |
|     |  | Tàu dự kiến rút trong ngày |             |        |                 |                      |                 |           |             |            |           |                  |                           |
|     |  | Tàu đã làm lệnh            |             |        |                 |                      |                 | 2 380     |             | 2 380      |           |                  |                           |
| 1   |  | ĐIỆN PHẢ LẠI               | 13/9        | 568/9  | 23/9            | TĐ 01-CHN            | CẨM 5A.10       | 2 380     |             | 2 380      |           | HỘ LỚN           |                           |
| IV  |  | KHO CẢNG KM6               |             |        |                 |                      |                 | 11 560    | 4 775       | 6 785      |           |                  |                           |
|     |  | Tàu đã làm hàng            |             |        |                 |                      |                 | 4 320     | 4 214       | 106        |           |                  |                           |
| 1   |  | CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA   | 15/9        | 2359/9 | 25/9            | NGHI SON 88          | CẨM 5B.1        | 3 120     | 3 024       | 96         | 17/9      | PTCB             |                           |
| 2   |  | XNK VTA                    | 14/9        | 2339/9 | 21/9            | BN 0679              | CỤC ĐON 8A      | 1 200     | 1 190       | 10         | 17/9      | TD               | NGUỒN QH                  |
|     |  | Tàu dự kiến rút trong ngày |             |        |                 |                      |                 | 1 200     | 561         | 639        |           |                  |                           |
| 1   |  | XNK ANH KHOA               | 9/9         | 2288/9 | 16/9            | PT 2698              | CỤC XỔ 1B       | 1 200     | 561         | 639        | RÓT DỖ    | TD               | NGUỒN QH                  |
|     |  | Tàu đã làm lệnh            |             |        |                 |                      |                 | 6 040     |             | 6 040      |           |                  |                           |
| 1   |  | NHÔM ĐẮK NÔNG              | 17/9        | 2371/9 | 27/9            | HẢI ĐĂNG 666         | CẨM 5A.1        | 2 040     |             | 2 040      |           | HỘ LỚN           |                           |
| 2   |  | NHÔM LÂM ĐỒNG              | 17/9        | 2370/9 | 27/9            | HẢI ĐĂNG 666         | CỤC 4A.2        | 1 800     |             | 1 800      |           | HỘ LỚN           |                           |
| 3   |  | ĐTTM & DỊCH VỤ             | 4/9         | 2192/9 | 11/9            | BN 2009              | CỤC XỔ 1B       | 1 100     |             | 1 100      |           | TD               | GIA HẠN L1                |
| 4   |  | ĐTTM & DỊCH VỤ             | 4/9         | 1941/7 | 11/9            | BN 2808              | CỤC XỔ 1B       | 1 100     |             | 1 100      |           | TD               | GIA HẠN L4                |
| V   |  | TÀU XUẤT KHẨU              |             |        |                 |                      |                 | 252 000   | 23 228      | 228 772    |           |                  |                           |
|     |  | Tàu đã làm hàng            |             |        |                 |                      |                 |           |             |            |           |                  |                           |
|     |  | Tàu dự kiến rút trong ngày |             |        |                 |                      |                 | 105 000   | 23 228      | 81 772     |           |                  |                           |
| 1   |  | NHẬT BẢN                   | 8/9         | 6316   |                 | MV PACIFIC ESPERANZA | CỤC 5A.1        | 22 000    | 16 328      | 5 672      | BỐC DỖ    |                  | KVCP: 22.000              |
| 2   |  | SINGAPORE                  | 14/9        | 6433   |                 | MV RUI NINH 21       | CỤC 4B.3 (1,43) | 25 000    | 3 800       | 21 200     | BỐC DỖ    |                  | KVĐB: 50.000              |
|     |  |                            |             |        |                 |                      | CỤC 4B.3 (1,75) | 25 000    | 3 100       | 21 900     | BỐC DỖ    |                  |                           |

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 18 THÁNG 9 NĂM 2026

| STT                        |               | Khách hàng | Ngày làm TB | Số TB            | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện      | Loại than                | SL làm TB | SL thực rót | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                              |
|----------------------------|---------------|------------|-------------|------------------|-----------------|----------------------|--------------------------|-----------|-------------|------------|-----------|------------------|------------------------------|
| 3                          |               | INDONESIA  | 8/9         | 6309             |                 | MV FU XING LUN       | CỤC 5B.2 (1,1)           | 20 000    |             | 20 000     |           |                  | KVĐB: 33.000                 |
|                            |               |            |             |                  |                 |                      | CỤC 5B.2 (1,4)           | 13 000    |             | 13 000     |           |                  |                              |
| Tàu đã làm lệnh            |               |            |             |                  |                 |                      |                          | 147 000   |             | 147 000    |           |                  |                              |
| 1                          |               | THÁI LAN   | 28/8        | 6104             |                 | MV HOANG PHONG LUCKY | CÁM 1                    | 3 000     |             | 3 000      |           |                  | TTCO: 3.000                  |
|                            |               |            |             |                  |                 |                      | CỤC 4B.3                 | 2 700     |             | 2 700      |           |                  | KVĐB: 2.700                  |
| 2                          |               | SINGAPORE  | 8/9         | 6310             |                 | MV LI HANG 5         | CỤC 5A.1                 | 33 000    |             | 33 000     |           |                  | KVCP: 33.000                 |
| 3                          |               | NHẬT BẢN   | 8/9         | 6315             |                 | MV HOSEI OVATION     | CÁM 3B.1                 | 20 000    |             | 20 000     |           |                  | KVCP: 10.000<br>TTHG: 10.000 |
| 4                          |               | SINGAPORE  | 9/9         | 6331             |                 | MV LMZ PHOEBE        | CỤC 4B.3 (1,43)          | 25 000    |             | 25 000     |           |                  | KVĐB: 50.000                 |
|                            |               |            |             |                  |                 |                      | CỤC 4B.3 (1,75)          | 25 000    |             | 25 000     |           |                  |                              |
| 5                          |               | THÁI LAN   | 9/9         | 6336             |                 | MV MINH ANH 09       | CỤC 4B.3                 | 5 000     |             | 5 000      |           |                  | KVĐB: 5.000                  |
| 6                          |               | NHẬT BẢN   | 16/9        | 6482             |                 | MV FLOURISH L        | CÁM 1                    | 30 000    |             | 30 000     |           |                  | KVCP: 30.000                 |
| 7                          |               | NHẬT BẢN   | 16/9        | 6473             |                 | MV EVER FORTUNE      | CỤC 4A.1                 | 3 300     |             | 3 300      |           |                  | KVCP: 3.300                  |
| VI                         | TÀU NHẬP KHẨU |            |             | ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH |                 |                      |                          | 45 670    | 8 500       | 37 170     |           |                  |                              |
| Tàu đã làm hàng            |               |            |             |                  |                 |                      |                          |           |             |            |           |                  |                              |
| Tàu dự kiến rót trong ngày |               |            |             |                  |                 |                      |                          | 30 170    | 8 500       | 21 670     |           |                  |                              |
| 1                          |               | LÀO        | 10/9        | 6383             |                 | VIỆT THUẬN 235-06    | Than Anthracite Lào      | 6 000     | 5 700       | 300        | BỐC ĐỖ    |                  | TTCO: 6.000                  |
| 2                          |               | ÚC         | 10/9        | 6384             |                 | MV THEMIS PETRAKIS   | Than nhiệt xuất xứ từ Úc | 24 170    | 2 800       | 21 370     | BỐC ĐỖ    |                  | TTCO: 14.170<br>KVCP: 10.000 |
| Tàu đã làm lệnh            |               |            |             |                  |                 |                      |                          | 15 500    |             | 15 500     |           |                  |                              |
| 1                          |               | LÀO        | 16/9        | 6490             |                 | VIỆT THUẬN 235-07    | Than Anthracite Lào      | 5 100     |             | 5 100      |           |                  | TTCO: 5.100                  |
| 2                          |               | LÀO        | 16/9        | 6488             |                 | VIỆT THUẬN 26-01     | Than Anthracite Lào      | 10 400    |             | 10 400     |           |                  | TTCO: 5.000<br>KVCP: 5.400   |



































































































